

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017



**CTY CP XNK NÔNG SẢN
THỰC PHẨM AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 168 /GTr-AFIEX

Long Xuyên, ngày 14 tháng 08 năm 2017

(Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại
Báo cáo KQHĐKD 6 tháng đầu năm 2017
có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ
5% trở lên)

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên tổ chức đăng ký giao dịch: **CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**
Mã chứng khoán: AFX
Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang
Điện thoại: 02963 932963; Fax: 02963 932981;
Email: xnknstpagg@hcm.vnn.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng qui mô lớn theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên:

Do điều chỉnh chiết khấu thương mại đã làm tăng doanh thu thuần, đồng thời tăng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 so với trước khi có soát xét báo cáo tài chính.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2017 tại đường dẫn: <http://www.afix.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- UBCK NN
- SGDC Hà Nội
- Lưu VT



Nguyễn Chanh Xuân

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 5 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 10 – 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 12 – 42 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint Stock Company (tên viết tắt là Afiex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.
- Điện thoại : 0296 3932 963
- Fax : 0296 3932 981

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản;
- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ; sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|-------------------------|------------|---------------------------|
| Ông Quốc Hồ Đình Tuấn | Chủ tịch | Ngày 20 tháng 06 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Thanh Xuân | Thành viên | |
| Ông Phạm Ngọc Long | Thành viên | |
| Ông Trần Bầy | Thành viên | |
| Ông Tô Thiện Hữu | Thành viên | |
| Ông Đặng Minh Thừa | Thành viên | Ngày 16 tháng 12 năm 2016 |
| Ông Ông Nguyễn Văn Tiến | Thành viên | Ngày 20 tháng 06 năm 2016 |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|-----------------------|-------------------|---------------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Xuân | Tổng Giám đốc | Ngày 20 tháng 06 năm 2016 |
| Ông Phạm Ngọc Long | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Xuân Phúc | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 13 tháng 07 năm 2016 |

95-C
CÔNG TY
TÀI CHÍNH
TOÁN
KIỂM
NHẬP
NHỮNG
G-TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|----------------------|----------------|---------------------------|
| Ông Trần Khánh Giang | Trưởng Ban | Ngày 20 tháng 06 năm 2016 |
| Ông Trần Hoàng Ngân | Thành viên | Ngày 20 tháng 06 năm 2016 |
| Bà Hồng Lệ Vân | Thành viên | Ngày 20 tháng 06 năm 2016 |

Đại diện pháp luật

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|----------------|---------------------------|---------------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Xuân | Tổng Giám đốc | Ngày 20 tháng 06 năm 2016 | |
| Ông Phạm Văn Bảy | Tổng Giám đốc | | Ngày 20 tháng 06 năm 2016 |

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

22-C
HẠN
AM
4H
CÁN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

7. Công bố các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc công bố các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH XUÂN
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2017



Số: 017/2017/BCSX-CT.00106

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần tại ngày 11 tháng 08 năm 2016.



NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 10 tháng 08 năm 2017

NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2860-2014-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 329.401.657.491 | 300.049.696.945 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 8.039.062.615 | 14.372.820.418 |
| Tiền | 111 | 5.1 | 8.039.062.615 | 13.453.720.418 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 919.100.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 71.063.500 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 71.063.500 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 40.936.463.465 | 29.408.187.760 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 39.831.443.058 | 27.855.021.343 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 2.277.375.624 | 5.745.775.626 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5.1 | 4.922.944.685 | 1.485.508.696 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (6.095.299.902) | (5.678.117.905) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| Hàng tồn kho | 140 | | 278.585.560.783 | 254.748.497.670 |
| Hàng tồn kho | 141 | 5.7 | 278.876.110.383 | 257.198.107.716 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (290.549.600) | (2.449.610.046) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.840.570.628 | 1.449.127.597 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8.1 | 1.838.070.628 | 1.446.627.597 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.15 | 2.500.000 | 2.500.000 |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

448
CỔ
CHÍNH
KIỂM
TRẠNG
CÔNG
TY
AN
GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 212.290.523.474 | 223.148.112.771 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 5.5.2 | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 134.877.924.564 | 141.848.173.484 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 82.130.952.699 | 88.837.511.033 |
| Nguyên giá | 222 | | 361.791.240.394 | 360.706.086.849 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (279.660.287.695) | (271.868.575.816) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| Nguyên giá | 225 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 52.746.971.865 | 53.010.662.451 |
| Nguyên giá | 228 | | 53.963.764.975 | 53.963.764.975 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.216.793.110) | (953.102.524) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | | 3.489.447.273 | 3.969.597.744 |
| Nguyên giá | 231 | 5.11 | 16.137.653.892 | 16.137.653.892 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (12.648.206.619) | (12.168.056.148) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 15.703.402.553 | 15.817.954.371 |
| Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.12 | 15.703.402.553 | 15.817.954.371 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 25.061.312.519 | 25.650.000.000 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 5.2 | 25.650.000.000 | 25.650.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (588.687.481) | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 33.098.436.565 | 35.802.387.172 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8.2 | 33.098.436.565 | 35.802.387.172 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 541.692.180.965 | 523.197.809.716 |

195-1
 NG TY
 EM HỮ
 IOA
 BT
 NHÀ
 NTH
 G-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Đơn vị tính: VND | | | | |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 190.969.225.807 | 175.037.515.500 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 190.501.725.807 | 174.294.515.500 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.13 | 30.290.811.272 | 15.286.026.822 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.14 | 10.815.126.288 | 33.807.196.805 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.15 | 461.940.630 | 580.704.150 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 2.077.758.013 | 2.540.398.707 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.16 | 2.428.095.630 | 3.016.545.355 |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.17.1 | 4.642.959.218 | 2.764.955.478 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.18 | 139.410.834.026 | 115.534.487.453 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.19 | 374.200.730 | 764.200.730 |
| Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| Nợ dài hạn | 330 | | 467.500.000 | 743.000.000 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.17.2 | 467.500.000 | 743.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

02/07/2017
JHAN
N
NAM
NH
J
CP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 350.722.955.158 | 348.160.294.216 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.20 | 350.722.955.158 | 348.160.294.216 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.875.078.692 | 4.875.078.692 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 2.002.602.581 | 2.002.602.581 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (6.154.726.115) | (8.717.387.057) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (8.717.387.057) | (16.212.622.467) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2.562.660.942 | 7.495.235.410 |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 541.692.180.965 | 523.197.809.716 |

TINH THỰC

TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG
 Người lập biểu

TRẦN KIM UYÊN
 Kế toán trưởng



NGUYỄN THANH XUÂN
 Tổng Giám đốc
 An Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017


Đơn vị tính: VND


| | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2017 | 06 tháng đầu năm 2016 |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 443.739.404.998 | 678.771.407.599 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 7.378.097.825 | 6.132.131.852 |
| Doanh thu thuần | 10 | | 436.361.307.173 | 672.639.275.747 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.3 | 412.561.800.720 | 644.779.766.463 |
| Lợi nhuận gộp | 20 | | 23.799.506.453 | 27.859.509.284 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 2.611.753.576 | 6.744.471.118 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.5 | 6.508.584.768 | 13.628.754.026 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | 3.790.753.270 | 9.857.777.817 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 6.6 | 11.225.710.243 | 23.499.403.424 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.7 | 6.640.782.986 | 5.863.806.473 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.036.182.032 | (8.387.983.521) |
| Thu nhập khác | 31 | 6.8 | 876.566.695 | 912.467.956 |
| Chi phí khác | 32 | 6.9 | 350.087.785 | 438.344.417 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 526.478.910 | 474.123.539 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2.562.660.942 | (7.913.859.982) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 2.562.660.942 | (7.913.859.982) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.10 | 73 | (226) |

M.S.C.N: 032




TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG
 Người lập biểu


TRẦN KIM UYÊN
 Kế toán trưởng


NGUYỄN THANH XUÂN
 Tổng Giám đốc
 An Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2017 | 06 tháng đầu năm 2016 |
|--|-----------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2.562.660.942 | (7.913.859.982) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 8.535.552.936 | 9.215.877.899 |
| Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) | 03 | | (1.153.190.968) | (1.829.314.843) |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 4.602.170 | 618.122 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.178.996.546) | (5.457.186.987) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 3.790.753.270 | 9.857.777.817 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 11.561.381.804 | 3.873.912.026 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (9.774.825.503) | 65.424.127.168 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (21.678.002.667) | 43.313.638.394 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (7.467.818.150) | (90.891.492) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.312.507.576 | 1.985.453.147 |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3.763.019.568) | (9.879.710.355) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 86.731.727 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (390.000.000) | (10.336.467.324) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (29.199.776.508) | 94.376.793.291 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.085.153.545) | (2.861.257.476) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 320.000.000 |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (41.000.000) | (1.700.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 112.063.500 | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.444.347 | 2.742.792.542 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.010.645.698) | (1.498.464.934) |

31/06/2017
CÔ
RÁCH NH
KIỂM
AFC
CI
TÀI R.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: 2045 Đường Trần Hưng Đạo, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2017 | 06 tháng đầu năm 2016 |
|---|-----------|-------------|-----------------------|--------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 7.1 | 359.631.587.307 | 570.863.070.044 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 7.2 | (335.755.240.734) | (686.858.867.742) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (304.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 23.876.346.573 | (115.996.101.698) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 50 | | (6.334.075.633) | (23.117.773.341) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 14.372.820.418 | 33.547.123.872 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 317.830 | (618.122) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5.1 | 8.039.062.615 | 10.428.732.409 |

25-06
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM
AN GIANG
TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG
NG-

TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

TRẦN KIM UYÊN
Kê toán trưởng



NGUYỄN THANH XUÂN
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản;
- Xay sát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ; sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các chi nhánh trực thuộc

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|-----------------------------------|
| Chi nhánh Xuất khẩu Lương Thực | Số 2045 Trần Hưng Đạo, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang | Chế biến lương thực |
| Chi nhánh Xí nghiệp Thức Ăn Chăn nuôi Thủy Sản | Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang | Thức ăn gia súc |
| Chi nhánh Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản Afix | Ấp Vĩnh Thuận, Xã Vĩnh Thạnh Trung, H. Châu Phú, tỉnh An Giang | Thủy sản Đông Lạnh |
| Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm Súc Sản | Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang | Chế biến lâm súc sản |
| Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh | Ấp Trung Bình Tiến, Xã Vĩnh Trạch, H. Thoại Sơn, tỉnh An Giang | Chăn nuôi |
| Ban quản lý dự án Khu dân cư TTTM Nam Châu Đốc | Ấp Mỹ Chánh, Xã Mỹ Đức, H. Châu Phú, tỉnh An Giang | Bất động sản |
| Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh | 421/35 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ |



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Các Công ty liên doanh, liên kết

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu |
|--|--|----------------------------|---------------|------------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang | 12 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang | Kinh doanh siêu thị | 15% | 15% | 15% |
| Công ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc | Tổ 21, Khóm Châu Quới 3, Phường Châu Phú B, TP Châu Đốc, Tỉnh An Giang | Kinh doanh bất động sản | 25% | 25% | 25% |

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 được so sánh với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, tổng số nhân viên của Công ty là 416 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 431 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).



4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.



Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ tối đa không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần thực hiện phân bổ.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác chờ phân bổ như: đàn heo mẹ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế là 80 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Thời gian khấu hao</u> |
|------------------------------------|----------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 06 – 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 06 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 30 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |
| Tài sản cố định khác | 04 – 25 năm |

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Thời gian khấu hao</u> |
|------------------------------------|----------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 17 năm |
| Quyền sử dụng đất | 20 – 30 năm |

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

002-C
Y
DU HẠN
TÍN
NAM
NH
0
P.C. AN

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất có thời hạn khấu hao từ 25 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.



4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong 06 tháng đầu năm 2017, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

4.17 Quỹ tiền lương

Trong kỳ, Công ty đã trích chi phí tiền lương thực hiện 6 tháng đầu năm 2017 theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương Binh và Xã hội “Hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước”.

4.18 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong kỳ, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương và phụ cấp của Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2013.

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 18% của 5 tháng đầu năm 2017, 17,5% từ sau ngày 01 tháng 06 năm 2017 và 08 % trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 2%.

4.19 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

UAAI
C
KACH
KI
AFC
C
A/A

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty/đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Công ty | Quan hệ |
|--|-----------------------------|
| Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty TNHH MTV | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang | Công ty liên doanh |
| Công ty TNHH Sài Gòn – Châu đốc | Công ty liên doanh |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | Thành viên quản lý chủ chốt |

495-1
NG T
NHỆM H
EM TC
VIỆ
HINH
CÂN
ANG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt - VND | 5.203.022.863 | 2.634.425.434 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.836.039.752 | 10.819.294.984 |
| - VND | 2.692.012.086 | 10.682.481.656 |
| - EUR (*) | 6.885.228 | 6.505.894 |
| - USD (*) | 137.142.438 | 130.307.434 |
| Các khoản tương đương tiền - VND | - | 919.100.000 |
| | 8.039.062.615 | 14.372.820.418 |

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017:

| | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND |
|-------|--------------|--------------------|
| - EUR | 266,29 | 6.885.228 |
| - USD | 6.043,16 | 137.142.438 |
| | | 144.027.666 |

5.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | 30/06/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|--|-----------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | | |
| Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang | 6.900.000.000 | - | (*) 6.900.000.000 | 6.900.000.000 | - | (*) |
| Công ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc | 18.750.000.000 | (588.687.481) | (*) 18.750.000.000 | 18.750.000.000 | - | (*) |
| | 25.650.000.000 | (588.687.481) | | 25.650.000.000 | - | |

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn 588.687.481 VND theo Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính 588.687.481 VND = [(Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế 75.000.000.000 VND – Vốn chủ sở hữu thực có 72.654.250.076 VND) x (số vốn đầu tư của Afiox 18.750.000.000 VND/ Tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế 75.000.000.000 VND)].

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu các bên liên quan | | |
| Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn - An Giang | 141.602.406 | 59.018.606 |
| Phải thu các khách hàng khác | | |
| Cửa hàng Hoàng Quý | 6.475.954.543 | 4.954.358.026 |
| Công ty TNHH Thanh Nguyên | 1.976.429.440 | 2.146.429.440 |
| Công ty TNHH Cargill Việt Nam | 691.759.802 | 4.250.769.685 |
| Công ty TNHH Lâm Gia Huỳnh Đệ | 1.898.472.214 | 2.049.379.055 |
| Bà Sơn Thị Thúy | 4.199.735.208 | - |
| Các khách hàng khác | 24.447.489.445 | 14.395.066.531 |
| | 39.831.443.058 | 27.855.021.343 |

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Trả trước cho người bán khác | | |
| Công ty TNHH Chế Biến Lương Thực Trường Thăng | - | 3.332.000.000 |
| Công ty TNHH Phát Triển | - | 828.000.000 |
| Công ty TNHH Phước Thạnh LX | 979.672.500 | 979.672.500 |
| Doanh Nghiệp Tư Nhân Xây Dựng MK | 402.974.000 | - |
| Vietravel chi nhánh Long Xuyên | 280.000.000 | - |
| Các khách hàng khác | 614.729.124 | 606.103.126 |
| | 2.277.375.624 | 5.745.775.626 |

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các bên liên quan | | | | |
| Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang - Dự thu lãi góp vốn liên doanh | 2.175.552.199 | - | - | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư chi phí sản xuất mì và cấp hộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 368.241.668 | - | 368.241.668 | - |
| Tạm ứng nội bộ cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 1.524.901.379 | - | 326.021.117 | - |
| Công ty TNHH Thanh Nguyên – Phải thu về lãi bán hàng chậm trả | 605.238.149 | (423.666.704) | 605.238.149 | (423.666.704) |
| Phải thu ngắn hạn khác | 249.011.290 | - | 186.007.762 | - |
| | 4.922.944.685 | (423.666.704) | 1.485.508.696 | (423.666.704) |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Phải thu tiền đặt cọc thuê nhà | 60.000.000 | - | 60.000.000 | - |

5.6 Nợ xấu

| | Thời gian quá hạn | 30/06/2017 | | Thời gian quá hạn | 01/01/2017 | |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------|
| | | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Các tổ chức và cá nhân khác | | | | | | |
| Công ty cổ phần Việt An | Trên 3 năm | 3.172.603.989 | - | Trên 2 năm | 3.172.603.989 | 553.557.142 |
| Công ty TNHH Thanh Nguyên | Trên 2 năm | 2.581.667.589 | 774.500.277 | Trên 2 năm | 2.751.667.589 | 825.500.277 |
| Công ty TNHH Phước Thạnh | Trên 3 năm | 979.672.500 | - | Trên 3 năm | 979.672.500 | - |
| Các đối tượng khác | Trên 3 năm | 150.546.480 | 14.690.379 | Từ 2 đến 3 năm | 172.465.181 | 19.233.935 |
| | | 6.884.490.558 | 789.190.656 | | 7.076.409.259 | 1.398.291.354 |

Tình hình biến động dự phòng nợ khó đòi như sau:

| | Nợ phải thu ngắn hạn VND | Trả trước cho người bán VND | Cộng VND |
|---------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2017 | (4.664.167.854) | (1.013.950.051) | (5.678.117.905) |
| Trích lập dự phòng | (417.181.997) | - | (417.181.997) |
| Tại ngày 30/06/2017 | (5.081.349.851) | (1.013.950.051) | (6.095.299.902) |

5.7 Hàng tồn kho

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|-------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 72.266.614.986 | - | 114.447.019.031 | - |
| Công cụ dụng cụ | 3.358.957.547 | - | 3.615.511.736 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 11.255.032.443 | - | 10.626.504.958 | - |
| Thành phẩm | 111.998.534.688 | (290.549.600) | 69.924.124.982 | (2.017.142.606) |
| Thành phẩm bất động sản | 16.857.276.345 | - | 21.341.103.313 | - |
| Hàng hóa | 63.139.694.374 | - | 37.201.645.415 | (432.467.440) |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 42.198.281 | - |
| | 278.876.110.383 | (290.549.600) | 257.198.107.716 | (2.449.610.046) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí làm hàng, giao nhận, ủy thác xuất khẩu | 456.387.000 | 167.130.000 |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản | 806.586.556 | 613.179.523 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 164.014.744 | 110.635.253 |
| Bao bì, vật liệu chờ phân bổ | 78.478.181 | 135.383.830 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 332.604.147 | 420.298.991 |
| | 1.838.070.628 | 1.446.627.597 |

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị lợi thế kinh doanh (*) | 29.701.127.050 | 32.529.805.816 |
| Giá trị đàn heo chờ phân bổ | 2.281.267.934 | 2.158.563.342 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.116.041.581 | 1.114.018.014 |
| | 33.098.436.565 | 35.802.387.172 |

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là: 26.872.448.277 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.9 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|--------------------------|------------------|--|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Vào ngày 01/01/2017 | 147.192.750.892 | 180.876.448.706 | 25.245.290.315 | 4.008.905.948 | 3.382.690.988 | 360.706.086.849 |
| Mua sắm trong kỳ | - | 768.990.545 | 249.928.000 | 66.235.000 | - | 1.085.153.545 |
| Vào ngày 30/06/2017 | 147.192.750.892 | 181.645.439.251 | 25.495.218.315 | 4.075.140.948 | 3.382.690.988 | 361.791.240.394 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Vào ngày 01/01/2017 | 107.563.557.506 | 138.103.109.586 | 21.342.423.475 | 2.864.398.106 | 1.995.087.143 | 271.868.575.816 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.499.074.890 | 4.550.406.857 | 523.716.697 | 158.415.985 | 60.097.450 | 7.791.711.879 |
| Vào ngày 30/06/2017 | 110.062.632.396 | 142.653.516.443 | 21.866.140.172 | 3.022.814.091 | 2.055.184.593 | 279.660.287.695 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Vào ngày 01/01/2017 | 39.629.193.386 | 42.773.339.120 | 3.902.866.840 | 1.144.507.842 | 1.387.603.845 | 88.837.511.033 |
| Vào ngày 30/06/2017 | 37.130.118.496 | 38.991.922.808 | 3.629.078.143 | 1.052.326.857 | 1.327.506.395 | 82.130.952.699 |
| Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | | | | | | |
| Vào ngày 01/01/2017 | 42.396.950.871 | 44.382.398.750 | 13.848.665.901 | 1.555.558.806 | 1.105.377.570 | 103.288.951.898 |
| Vào ngày 30/06/2017 | 47.844.192.138 | 56.649.068.283 | 14.679.267.530 | 1.588.558.806 | 1.105.377.570 | 121.866.464.327 |
| Giá trị tài sản cố định đem thế chấp các khoản vay: | | | | | | |
| Vào ngày 01/01/2017 | 25.270.270.756 | 27.638.222.111 | 2.909.346.715 | 989.683.415 | 792.543.064 | 57.600.066.061 |
| Vào ngày 30/06/2017 | 18.906.985.273 | 23.367.141.400 | 660.330.067 | 53.246.388 | 750.013.276 | 43.737.716.404 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.10 Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|--|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Vào ngày 01/01/2017 | 53.705.371.105 | 258.393.870 | 53.963.764.975 |
| Vào ngày 30/06/2017 | 53.705.371.105 | 258.393.870 | 53.963.764.975 |
| Khấu hao trong kỳ | | | |
| Vào ngày 01/01/2017 | 751.852.416 | 201.250.108 | 953.102.524 |
| Khấu hao trong kỳ | 252.976.511 | 10.714.075 | 263.690.586 |
| Vào ngày 30/06/2017 | 1.004.828.927 | 211.964.183 | 1.216.793.110 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Vào ngày 01/01/2017 | 52.953.518.689 | 57.143.762 | 53.010.662.451 |
| Vào ngày 30/06/2017 | 52.700.542.178 | 46.429.687 | 52.746.971.865 |
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | | | |
| Vào ngày 01/01/2017 | - | 92.195.940 | 92.195.940 |
| Vào ngày 30/06/2017 | - | 92.195.940 | 92.195.940 |
| Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình đem thế chấp các khoản vay của Công ty: | | | |
| Vào ngày 01/01/2017 | 39.316.880.922 | - | 39.316.880.922 |
| Vào ngày 30/06/2017 | 39.063.904.411 | - | 39.063.904.411 |

5.11 Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND |
|--------------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Vào ngày 01/01/2017 | 16.137.653.892 |
| Vào ngày 30/06/2017 | 16.137.653.892 |
| Khấu hao trong kỳ | |
| Vào ngày 01/01/2017 | 12.168.056.148 |
| Khấu hao trong kỳ | 480.150.471 |
| Vào ngày 30/06/2017 | 12.648.206.619 |
| Giá trị còn lại | |
| Vào ngày 01/01/2017 | 3.969.597.744 |
| Vào ngày 30/06/2017 | 3.489.447.273 |

25-00
 CÔNG TY
 KHUẤT
 HOÀN
 T NA
 HÁNH
 THO
 TP.C

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 01/01/2017 | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Giảm khác | 30/06/2017 |
|---|-----------------------|----------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Mua sắm tài sản cố định | | | | | |
| Máy lau bóng CBL-10C-Bình Hòa | - | 284.463.000 | (284.463.000) | - | - |
| Máy lau bóng-Mỹ Thới | - | 299.273.000 | (299.273.000) | - | - |
| Bộ chiết béo tự động 2 chỗ | - | 169.400.000 | (169.400.000) | - | - |
| Xe BenZ | - | 249.928.000 | (249.928.000) | - | - |
| Các công trình khác | | 82.089.545 | (82.089.545) | - | - |
| Xây dựng cơ bản | | | | | |
| Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc | 15.685.612.371 | 17.790.182 | - | - | 15.703.402.553 |
| Các công trình khác | 17.038.000 | - | - | (17.038.000) | - |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | | | | | |
| Gia cố bờ giữa ao 1,2 VNPT | 50.964.000 | 85.969.500 | - | (136.933.500) | - |
| Sửa quạt băng chuyền IQF Seare | 54.310.000 | 8.800.000 | - | (63.110.000) | - |
| Các công trình khác | 10.030.000 | 392.124.414 | - | (402.154.414) | - |
| | 15.817.954.371 | 1.589.837.641 | (1.085.153.545) | (619.235.914) | 15.703.402.553 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các nhà cung cấp khác | | |
| Công ty Cổ phần GENTRACO | 4.312.515.600 | - |
| Công ty Cổ phần HUM | - | 4.726.132.000 |
| Công ty TNHH TMDV Tân Hữu Quý | 11.699.098.500 | - |
| Công ty TNHH Bột Mì Đại Phong | - | 2.520.000.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 14.279.197.172 | 8.039.894.822 |
| | 30.290.811.272 | 15.286.026.822 |

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước của các khách hàng khác | | |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại Và Dịch Vụ Mỹ Thê | 2.314.321.190 | 5.000.000.000 |
| Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Thành Tín | - | 19.880.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex | - | 6.800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Hồng Trang | 5.215.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Gạo Ngọc Thiên Phú | 2.257.200.000 | - |
| Các khách hàng khác | 1.028.605.098 | 2.127.196.805 |
| | 10.815.126.288 | 33.807.196.805 |

5.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2017 | | Số phát sinh trong kỳ | | 30/06/2017 | |
|--|--------------------|------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|------------------|
| | Phải nộp VND | Phải thu VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Phải nộp VND | Phải thu VND |
| Thuế GTGT đầu ra | 470.464.458 | - | 790.113.812 | (832.763.404) | 427.814.866 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 1.727.407.068 | (1.727.407.068) | - | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | - | 439.554.903 | (439.554.903) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 2.500.000 | - | - | - | 2.500.000 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 108.958.092 | - | 122.696.257 | (198.757.385) | 32.896.964 | - |
| Thuế tài nguyên | 1.281.600 | - | 5.624.400 | (5.677.200) | 1.228.800 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 1.577.713.958 | (1.577.713.958) | - | - |
| Thuế và các khoản phải nộp khác | - | - | 18.000.000 | (18.000.000) | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 100.000 | (100.000) | - | - |
| | 580.704.150 | 2.500.000 | 4.681.210.398 | (4.799.973.918) | 461.940.630 | 2.500.000 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là không tính thuế, 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp “TNDN” hiện hành

| | 06 tháng đầu năm 2017 VND | 06 tháng đầu năm 2016 VND |
|--|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.562.660.942 | (7.913.859.982) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 2.352.951 | 18.616.544 |
| - Các khoản không tính thuế | (2.175.552.199) | (5.138.371.605) |
| Tổng thu nhập chịu thuế | - | - |
| Chuyển lỗ từ các năm trước | (1.027.446.633) | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | - | - |
| Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Trích trước chi phí nhân công, tiền lương, tiền ăn giữa ca | 1.830.150.897 | 2.126.114.659 |
| Trích trước các khoản chi phí khác | 597.944.733 | 890.430.696 |
| | 2.428.095.630 | 3.016.545.355 |

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Kinh phí công đoàn | 36.030.860 | 33.774.080 |
| Bảo hiểm xã hội | 459.393.465 | 439.063.040 |
| Bảo hiểm y tế | 81.069.435 | 75.991.680 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 36.030.860 | 33.774.080 |
| Phải trả khác | 4.030.434.598 | 2.182.352.598 |
| | 4.642.959.218 | 2.764.955.478 |

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 467.500.000 | 743.000.000 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay Ngắn hạn ngân hàng, tổ chức và các cá nhân khác | | | | |
| Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh An Giang | 83.869.045.334 | 83.869.045.334 | 44.623.692.035 | 44.623.692.035 |
| Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh An Giang | 27.322.256.922 | 27.322.256.922 | 15.005.540.425 | 15.005.540.425 |
| Ngân hàng BIDV – Chi nhánh An Giang | 14.883.664.434 | 14.883.664.434 | 29.385.268.507 | 29.385.268.507 |
| Ngân hàng HSBC – Chi nhánh Cần Thơ | 9.369.789.511 | 9.369.789.511 | 21.856.358.314 | 21.856.358.314 |
| Vay ngắn hạn cá nhân | 3.966.077.825 | 3.966.077.825 | 4.663.628.172 | 4.663.628.172 |
| | 139.410.834.026 | 139.410.834.026 | 115.534.487.453 | 115.534.487.453 |

Chi tiết về số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | | 01/01/2017 | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | 30/06/2017 |
|--|-----|------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| | | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn ngân hàng, tổ chức và cá nhân khác | | | | | |
| Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh An Giang | (a) | 44.623.692.035 | 214.580.552.736 | (175.335.199.437) | 83.869.045.334 |
| Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh An Giang | (b) | 15.005.540.425 | 93.693.423.469 | (81.376.706.972) | 27.322.256.922 |
| Ngân hàng BIDV – Chi nhánh An Giang | (c) | 29.385.268.507 | 21.224.223.724 | (35.725.827.797) | 14.883.664.434 |
| Ngân hàng HSBC – Chi nhánh Cần Thơ | (d) | 21.856.358.314 | 23.648.067.725 | (36.134.636.528) | 9.369.789.511 |
| Vay ngắn hạn cá nhân | (e) | 4.663.628.172 | 6.485.319.653 | (7.182.870.000) | 3.966.077.825 |
| | | 115.534.487.453 | 359.631.587.307 | (335.755.240.734) | 139.410.834.026 |

(a) Đây là khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 63/2016-HĐTDHM/NHCT740-AFIEX ngày 16 tháng 09 năm 2016 với chi tiết như sau:

| | |
|--------------------------|---|
| Hạn mức tín dụng | : 100.000.000.000 VND |
| Mục đích vay | : Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty |
| Thời hạn vay | : Từ 04 đến 06 tháng. |
| Lãi suất vay | : Theo từng khế ước nhận nợ |
| Hình thức đảm bảo | : Thế chấp tài sản. |
| Giá trị tài sản thế chấp | : Giá trị còn lại của Tài sản được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 30/06/2017 là 44.239.661.471 VND. |

J04A
CỔ
RÁCH NH
KIẾ
FC V
CHI
CÁ
PÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

(b) Đây là khoản vay của các Hợp đồng tín dụng số 40/2017/VCB.AG ngày 10 tháng 01 năm 2017, số 41/2017/VCB.AG ngày 10 tháng 01 năm 2017, số 489/2017/VCB.AGI ngày 15 tháng 05 năm 2017 và số 490/2017/VCB.AGI ngày 15 tháng 05 năm 2017 với chi tiết như sau:

| | | |
|--------------------------|---|---|
| Mục đích vay | : | Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực (tạo chân hàng) và xuất khẩu; nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi nội địa và nhập khẩu. |
| Hạn mức tín dụng | : | 250.000.000.000 VND |
| Thời hạn vay | : | Tối đa 06 tháng |
| Lãi suất vay | : | Theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi theo từng Giấy nhận nợ. |
| Hình thức đảm bảo | : | Thế chấp tài sản. |
| Giá trị tài sản thế chấp | : | Giá trị còn lại của Tài sản được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 30/06/2017 là 19.566.948.108 VND. |

(c) Đây là khoản vay của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/54843/HĐTD ngày 12 tháng 07 năm 2016 với các chi tiết như sau:

| | | |
|--------------------------|---|--|
| Hạn mức tín dụng | : | 200.000.000.000 VND |
| Mục đích vay | : | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C,... |
| Thời hạn vay | : | Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể/ Cam kết bảo lãnh/ L/C được phát hành. |
| Lãi suất vay | : | Quy định theo từng khế ước nhận nợ. |
| Hình thức đảm bảo | : | Thế chấp tài sản. |
| Giá trị tài sản thế chấp | : | Giá trị còn lại của Tài sản được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 30/06/2017 là 8.277.854.220 VND. |

(d) Đây là khoản vay của Thỏa thuận chung về tiền ích số VNM 150704 ngày 10 tháng 04 năm 2015 và bản sửa đổi số 01 số VNM 152250 ngày 13 tháng 04 năm 2016 và bản sửa đổi số 02 số VNM 161424 ngày 07 tháng 09 năm 2016 với các chi tiết như sau:

| | | |
|--------------------------|---|--|
| Hạn mức tín dụng | : | 7.900.000 USD quy đổi VND tương đương. |
| Mục đích vay | : | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh |
| Thời hạn vay | : | Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể/ Cam kết bảo lãnh/ L/C được phát hành (Tối đa 120 ngày). |
| Lãi suất vay | : | Quy định theo từng khế ước nhận nợ. |
| Hình thức đảm bảo | : | Thế chấp tài sản cố định và hàng hóa. |
| Giá trị tài sản thế chấp | : | Giá trị còn lại của Tài sản cố định được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 30/06/2017 là 4.173.191.384 VND. Và Thế chấp các khoản phải thu 4 triệu USD, giá trị hàng hóa trong kho 4 triệu USD. |

(e) Đây là khoản vay cá nhân với lãi suất bằng với lãi suất thị trường theo từng thời điểm vay vốn. Thời hạn cho vay không quá 12 tháng. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | 01/01/2017 VND | Chi quỹ trong kỳ VND | 30/06/2017 VND |
|-----------------|--------------------|-------------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 758.913.084 | (390.000.000) | 368.913.084 |
| Quỹ phúc lợi | 5.287.646 | - | 5.287.646 |
| | 764.200.730 | (390.000.000) | 374.200.730 |

995-
 NG D
 HỆM H
 TOÁ
 T
 NHÁI
 N TH
 3-TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.20 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|---------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2016 | 350.000.000.000 | 4.875.078.692 | 2.002.602.581 | (16.212.622.467) | 340.665.058.806 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | (7.913.859.982) | (7.913.859.982) |
| Tại ngày 30/06/2016 | 350.000.000.000 | 4.875.078.692 | 2.002.602.581 | (24.126.482.449) | 332.751.198.824 |
| Tại ngày 01/07/2016 | 350.000.000.000 | 4.875.078.692 | 2.002.602.581 | (24.126.482.449) | 332.751.198.824 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 15.409.095.392 | 15.409.095.392 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 350.000.000.000 | 4.875.078.692 | 2.002.602.581 | (8.717.387.057) | 348.160.294.216 |
| Tại ngày 01/01/2017 | 350.000.000.000 | 4.875.078.692 | 2.002.602.581 | (8.717.387.057) | 348.160.294.216 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 2.562.660.942 | 2.562.660.942 |
| Tại ngày 30/06/2017 | 350.000.000.000 | 4.875.078.692 | 2.002.602.581 | (6.154.726.115) | 350.722.955.158 |

5.20.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | VND | Tỷ lệ (%) | VND | Tỷ lệ (%) |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) | 178.500.000.000 | 51,00 | 178.500.000.000 | 51,00 |
| Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam | 71.816.500.000 | 20,52 | 71.816.500.000 | 20,52 |
| Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang | 30.187.500.000 | 8,63 | 30.187.500.000 | 8,63 |
| Các cổ đông khác | 69.496.000.000 | 19,85 | 69.496.000.000 | 19,85 |
| | 350.000.000.000 | 100,00 | 350.000.000.000 | 100,00 |

5.20.3 Cổ phiếu

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 35.000.000 | 35.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 35.000.000 | 35.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 35.000.000 | 35.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| | 35.000.000 | 35.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.21 Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

| Ngoại tệ các loại | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------|------------|------------|
| Euro (EUR) | 266,29 | 271,75 |
| Dollar Mỹ (USD) | 6.043,16 | 5.735,32 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng Doanh thu

| | 06 tháng đầu năm 2017 VND | 06 tháng đầu năm 2016 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu hàng hóa, thành phẩm | 398.789.069.051 | 629.743.410.561 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 37.987.170.762 | 45.272.901.582 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 6.963.165.185 | 3.755.095.456 |
| | 443.739.404.998 | 678.771.407.599 |

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

| | 06 tháng đầu năm 2017 VND | 06 tháng đầu năm 2016 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam | - | 180.196.052.456 |
| Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang | 592.111.150 | 481.439.318 |
| | 592.111.150 | 180.677.491.774 |

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | 06 tháng đầu năm 2017 VND | 06 tháng đầu năm 2016 VND |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 6.988.401.490 | 5.571.511.187 |
| Hàng bán bị trả lại | 389.696.335 | 560.620.665 |
| | 7.378.097.825 | 6.132.131.852 |

6.3 Giá vốn hàng bán

| | 06 tháng đầu năm 2017 VND | 06 tháng đầu năm 2016 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm | 375.105.096.456 | 601.127.011.338 |
| Giá vốn của dịch vụ | 35.479.450.083 | 43.339.013.674 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 4.483.826.968 | 2.418.038.039 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.159.060.446) | (1.577.335.932) |
| Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | (347.512.341) | (526.960.656) |
| | 412.561.800.720 | 644.779.766.463 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

| | 06 tháng đầu năm 2017 VND | 06 tháng đầu năm 2016 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 3.444.347 | 5.365.382 |
| Lãi góp vốn liên doanh | 2.175.552.199 | 5.138.371.605 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh | 12.822.505 | 1.581.856.216 |
| Lãi trễ hạn thanh toán | 419.934.525 | - |
| Lãi khác | - | 18.877.915 |
| | 2.611.753.576 | 6.744.471.118 |

6.5 Chi phí tài chính

| | 06 tháng đầu năm 2017 VND | 06 tháng đầu năm 2016 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 3.790.753.270 | 9.857.777.817 |
| Chiết khấu thanh toán | 2.113.897.873 | 2.384.417.510 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư góp vốn liên doanh | 588.687.481 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ | 15.246.144 | 1.386.558.699 |
| | 6.508.584.768 | 13.628.754.026 |

6.6 Chi phí bán hàng

| | 06 tháng đầu năm 2017 VND | 06 tháng đầu năm 2016 VND |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 2.564.905.489 | 3.962.640.511 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 84.154.857 | 2.761.502.786 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 70.820.098 | 120.726.742 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 798.958.576 | 1.021.661.688 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.005.447.786 | 12.952.527.904 |
| Chi phí bán hàng khác | 1.701.423.437 | 2.680.343.793 |
| | 11.225.710.243 | 23.499.403.424 |

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 06 tháng đầu năm 2017 VND | 06 tháng đầu năm 2016 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.877.207.291 | 1.676.607.460 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 56.479.957 | 48.641.578 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 282.721.178 | 240.363.935 |
| Chi phí thuế, lệ phí | 52.138.404 | 46.881.029 |
| Chi phí dự phòng | 417.181.997 | (251.978.911) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 307.783.337 | 318.131.669 |
| Chi phí quản lý khác | 3.647.270.822 | 3.785.159.713 |
| <i>Trong đó: Chi phí giá trị lợi thế kinh doanh</i> | 2.828.678.766 | 2.828.678.766 |
| | 6.640.782.986 | 5.863.806.473 |



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

6.8 Thu nhập khác

| | 06 tháng đầu năm 2017 VND | 06 tháng đầu năm 2016 VND |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Thu nhập bán thanh lý TSCĐ | - | 313.450.000 |
| Thu từ bán heo loại, công cụ lao động | 505.463.272 | 61.000.690 |
| Thu nhập từ bồi thường hao hụt | 177.527.286 | 457.253.676 |
| Thu nhập từ chiết khấu hàng hóa | 85.479.000 | 40.126.000 |
| Bồi thường, phạt vi phạm | 105.200.000 | - |
| Thu nhập khác | 2.897.137 | 40.637.590 |
| | 876.566.695 | 912.467.956 |

6.9 Chi phí khác

| | 06 tháng đầu năm 2017 VND | 06 tháng đầu năm 2016 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Bồi thường hao hụt hàng hóa | 150.176.540 | 407.451.460 |
| Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động | 180.020.294 | - |
| Chi phí khác | 19.890.951 | 30.892.957 |
| | 350.087.785 | 438.344.417 |

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 06 tháng đầu năm 2017 VND | 06 tháng đầu năm 2016 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.562.660.942 | (7.913.859.982) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| - Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.562.660.942 | (7.913.859.982) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 73 | (226) |

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | 06 tháng đầu năm 2017 VND | 06 tháng đầu năm 2016 VND |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 416.088.279.587 | 680.983.550.059 |
| Chi phí nhân công | 28.819.192.353 | 26.691.342.365 |
| Chi phí khấu hao | 8.535.552.936 | 9.215.877.899 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.599.161.695 | 38.969.007.751 |
| Chi phí khác | 7.246.797.550 | 5.632.289.471 |
| | 487.288.984.121 | 761.492.067.545 |

895
 CÔNG
 NHỊỆ
 ỀM
 VII
 HỊ N
 CẦN
 NG

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

| | 06 tháng đầu năm 2017 VND | 06 tháng đầu năm 2016 VND |
|---|--|--|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 359.631.587.307 | 570.863.070.044 |

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

| | 06 tháng đầu năm 2017 VND | 06 tháng đầu năm 2016 VND |
|--|--|--|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 335.755.240.734 | 686.858.867.742 |

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

06/07/2017
 BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
 T. N. H.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Ngày 30 tháng 06 năm 2017 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 139.410.834.026 | - | 139.410.834.026 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 34.321.245.870 | 467.500.000 | 34.788.745.870 |
| Chi phí phải trả | 2.428.095.630 | - | 2.428.095.630 |
| | 176.160.175.526 | 467.500.000 | 176.627.675.526 |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2017 | | | |
| Vay và nợ | 115.534.487.453 | - | 115.534.487.453 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 18.050.982.300 | 743.000.000 | 18.793.982.300 |
| Chi phí phải trả | 3.016.545.355 | - | 3.016.545.355 |
| | 136.602.015.108 | 743.000.000 | 137.345.015.108 |

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai và các khoản đầu tư của mình vào các khoản vay. (Thuyết minh số 5.9 và 5.10).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Giá trị hợp lý

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND | Ngày 01 tháng 01 năm 2017 VND | Ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND | Ngày 01 tháng 01 năm 2017 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Các khoản cho vay và phải thu | | | | |
| <i>Phải thu khách hàng</i> | 35.032.157.505 | 23.555.501.587 | 35.032.157.505 | 23.555.501.587 |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | 141.602.406 | 59.018.606 | 141.602.406 | 59.018.606 |
| <i>Các khoản phải thu khác</i> | 4.559.277.981 | 1.121.841.992 | 4.559.277.981 | 1.121.841.992 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| <i>Đầu tư ngắn hạn</i> | - | 71.063.500 | - | 71.063.500 |
| <i>Đầu tư dài hạn</i> | 25.061.312.519 | 25.650.000.000 | 25.061.312.519 | 25.650.000.000 |
| <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 8.039.062.615 | 14.372.820.418 | 8.039.062.615 | 14.372.820.418 |
| Tổng cộng | 72.833.413.026 | 64.830.246.103 | 72.833.413.026 | 64.830.246.103 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ | | | | |
| <i>Vay và nợ</i> | 139.410.834.026 | 115.534.487.453 | 139.410.834.026 | 115.534.487.453 |
| <i>Phải trả người bán</i> | 30.290.811.272 | 15.286.026.822 | 30.290.811.272 | 15.286.026.822 |
| <i>Phải trả khác</i> | 4.497.934.598 | 3.507.955.478 | 4.497.934.598 | 3.507.955.478 |
| <i>Chi phí phải trả</i> | 2.428.095.630 | 3.016.545.355 | 2.428.095.630 | 3.016.545.355 |
| Tổng cộng | 176.627.675.526 | 137.345.015.108 | 176.627.675.526 | 137.345.015.108 |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | 06 tháng đầu năm 2017 VND | 06 tháng đầu năm 2016 VND |
|-----------------|--|--|
| Lương và thưởng | 419.000.000 | 612.000.000 |

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

| | 06 tháng đầu năm 2017 VND | 06 tháng đầu năm 2016 VND |
|--|--|--|
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty TNHH MTV | | |
| Phí giao nhận, phí ủy thác | - | 1.255.093.063 |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | - | 180.196.052.456 |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 592.111.150 | 481.439.318 |
| Lãi góp vốn liên doanh | 2.175.552.199 | 5.138.371.605 |
| Tặng vốn liên doanh từ lợi nhuận được chia bổ sung | - | 2.400.000.000 |

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ phải thu với bên liên quan khác như sau:

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 141.602.406 | 59.018.606 |
| Lãi góp vốn liên doanh | 2.175.552.199 | - |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, không có số dư các khoản phải trả giữa Công ty với các bên có liên quan.

9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản
- Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND | Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|---|---|------------------------|
| 06 tháng đầu năm 2017 | | | |
| Doanh thu thuần | 391.410.971.226 | 44.950.335.947 | 436.361.307.173 |
| Chi phí phân bổ | (372.598.523.669) | (39.963.277.051) | (412.561.800.720) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 18.812.447.557 | 4.987.058.896 | 23.799.506.453 |
| Chi phí không phân bổ | - | - | (17.866.493.229) |
| Thu nhập hoạt động tài chính | - | - | 2.611.753.576 |
| Chi phí hoạt động tài chính | - | - | (6.508.584.768) |
| Thu nhập khác | - | - | 876.566.695 |
| Chi phí khác | - | - | (350.087.785) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 2.562.660.942 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | 2.562.660.942 |
| Vào ngày 30/06/2017 | | | |
| Tài sản và nợ phải trả | | | |
| Tài sản của bộ phận | 439.282.228.153 | 37.451.059.468 | 476.733.287.621 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 64.958.893.344 |
| Tổng tài sản | 439.282.228.153 | 37.451.059.468 | 541.692.180.965 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 240.832.153.856 | 34.204.499.833 | 275.036.653.689 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | (84.067.427.882) |
| Tổng nợ phải trả | 240.832.153.856 | 34.204.499.833 | 190.969.225.807 |
| 06 tháng đầu năm 2016 | | | |
| Doanh thu thuần | 623.611.278.709 | 49.027.997.038 | 672.639.275.747 |
| Chi phí phân bổ | (599.022.714.750) | (45.757.051.713) | (644.779.766.463) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 24.588.563.959 | 3.270.945.325 | 27.859.509.284 |
| Chi phí không phân bổ | - | - | (29.363.209.897) |
| Thu nhập hoạt động tài chính | - | - | 6.744.471.118 |
| Chi phí hoạt động tài chính | - | - | (13.628.754.026) |
| Thu nhập khác | - | - | 912.467.956 |
| Chi phí khác | - | - | (438.344.417) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | (7.913.859.982) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | (7.913.859.982) |
| Vào ngày 01/01/2017 | | | |
| Tài sản và nợ phải trả | | | |
| Tài sản của bộ phận | 401.951.846.943 | 45.726.865.367 | 447.678.712.310 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 75.519.097.406 |
| Tổng tài sản | 401.951.846.943 | 45.726.865.367 | 523.197.809.716 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 204.951.846.943 | 44.118.181.417 | 249.070.028.360 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | (74.032.512.860) |
| Tổng nợ phải trả | 204.951.846.943 | 44.118.181.417 | 175.037.515.500 |

995-Q
 CÔNG TY
 GIỚI HỮU
 KIỂM TOÁN
 VIỆT NAM
 NHÁNH
 AN GIANG
 S-TP.C

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

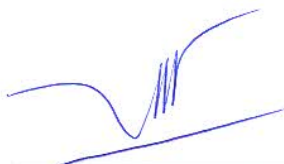
Thông tin thuyết minh về khu vực địa lý bao gồm nội địa và xuất khẩu. Tuy nhiên doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng rất nhỏ nên Công ty không trình bày.

9.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu



TRẦN KIM UYÊN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THANH XUÂN
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2017

